GRADE 9 - UNIT 10

Exercise 1

NOUNS	VERBS	ADJECTIVES	ADVERBS
_____: sự tồn tại	Exist: tồn tại	_____: hiện hữu _____: hiện tại, hiện nay	
Evidence: bằng chứng = proof	_____: chứng tỏ, chứng minh	_____: hiển nhiên, rành rành	
Proof: bằng chứng	_____: chứng minh	_____: được chứng minh	
Sight: tầm nhìn, khả năng nhìn _____: sự nhìn thấy, cơ hội nhìn thấy	Sight: trông thấy		
Alien: người ngoài hành tinh		_____: xa lạ	
Claim: lời tuyên bố, khẳng định _____: người yêu cầu, người thưa kiện, khiếu nại	_____: khẳng định, quả quyết		
Shape: hình dạng		_____: có hình dạng như…	
_____: tạo vật Creativity = creativeness: óc sáng tạo, tính sáng tạo _____: sự tạo thành _____: người sáng tạo	Create: tạo ra	_____: sáng tạo	Creatively: một cách sáng tạo
Orbit: quỹ đạo In/ into orbit: vào quỹ đạo	_____: xoay quanh quỹ đạo	_____: thuộc quỹ đạo	
Marvel: điều kỳ diệu, kỳ công	Marvel: lấy làm lạ; tự hỏi	_____; tuyệt vời, kỳ diệu	_____: một cách tuyệt vời
_____: dấu vết, vết tích	Trace: lần theo dấu vết		

LIVEWORKSHEETS

Imagination: sự tưởng tượng	Imagine: tưởng tượng, hình dung	_____: tưởng tượng, không có thật _____ # _____: giàu trí tưởng tượng # không giàu tưởng tượng	
_____: điều bí ẩn		Mysterious: bí ẩn, huyền bí	Mysteriously: một cách bí ẩn
_____: sự bắt giữ Captive: người/ vật bị giam cầm, bắt giữ _____: tình trạng bị giam cầm _____: người bắt giữ	Capture: bắt giữ	Captive: bị bắt giữ	
_____: sự kinh hoàng, khiếp sợ	Terrify: làm (ai) khiếp sợ	_____: khiếp sợ, kinh hãi	Terrifyingly: một cách khiếp sợ
	Sparkle: lấp lánh, nhấp nháy	_____: lấp lánh	
_____ chuyên gia _____e: sự thành thạo		Expert: thành thạo, tinh thông	Expertly: một cách thành thạo
_____: sự phơi bày	Expose: phơi bày, vạch trần		
_____: sự xuất sắc, ưu tú	Excel (sb) _____ sth: trội hơn ai về... Excel _____ sth: giỏi xuất sắc về….	Excellent: xuất sắc	Excellently: một cách xuất sắc
_____: sự xuất hiện _____: sự biến mất	Appear: xuất hiện disappear: biến mất		
_____: sự phấn khích	Excite: kích động, làm phấn khích	_____: bị phấn khích _____: gây phấn khích	Excitedly: bị kích động Excitingly: gây kích động
_____: kinh nghiệm	Experience: trải nghiệm	_____giàu kinh nghiệm	Experiencedly: đầy kinh nghiệm

LIVEWORKSHEETS

_____: sự thiếu kinh nghiệm		_____: thiếu kinh nghiệm	
_____: lai lịch, lý lịch _____: Sự nhận ra	Identify: nhận ra, xác minh	_____: không nhận ra, không xác minh được.	
Physics: môn vật lý _____: nhà vật lý		_____: thuộc về thể chất	Physically: về thể chất
_____: sự quản lý, sự điều khiển Manager: người quản lý, giám đốc	Manage: quản lý, xoay sở		
Courage: sự can đảm	_____: khuyến khích	_____: can đảm	Courageously: can đảm
Truth: lòng chân thật, sự thật		_____: thật thà, chân thật _____: chân chính, thật, đúng đắn	Truthfully: thật thà, chân thật Truly: đích thực, thực sự
_____: sự giống nhau		Similar: giống	Similarly: tương tự

Exercise 2

1. He used all his _____ to force the door open. STRONG
2. The police are interested in the sudden _____ of the valuable painting. APPEAR
3. The old lady hid all her _____ under the floor. SAVE
4. He is an _____ doctor who just graduated from the medical school last year. EXPERIENCE
5. Artists must be _____, otherwise they just repeat what they see or hear. CREATE
6. Extraterrestrial life has not been_____ proved yet. SCIENCE
7. Patricia's very _____. She writes short stories, paints and makes mosaics. CREATE
8. The police were unable to _____ that she had committed the crime. PROOF

LIVEWORKSHEETS

9. The whole dispute began after a small _____ over the money needed to finance the new company. AGREE
10. My teacher _____ me to take this examination. COURAGE

LIVEWORKSHEETS